



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	31321000019	ngày 1 tháng 6 năm 2009
	3101557847	ngày 29 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 3101557847 ngày 29 tháng 1 năm 2018 đăng ký cho dự án đầu tư mở rộng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 3101557847 ngày 12 tháng 5 năm 2021. Các Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản sửa đổi do Ban Quản lý Khu Kinh tế, Công nghiệp Thành phố Huế cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3300352720	ngày 14 tháng 1 năm 2003
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 2 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch
	Ông Trần Đình Hiệp	Thành viên
	Ông Trương Văn Hiền	Thành viên
	Bà Lê Thị Quê Hương	Thành viên
	Ông Bùi Thành Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Trần Đình Hiệp	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thái Trúc	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Ngọc Mai Chi	Trưởng ban
	Ông Võ Hoàng Phụng	Thành viên
	Ông Hoàng Duy Khánh	Thành viên
		(từ 18 tháng 4 năm 2025)
	Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên
		(đến 17 tháng 4 năm 2025)

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài Thành phố Huế, Việt Nam (địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính: Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài Thị xã Hương Thủy, Thành phố Huế, Việt Nam)
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo của Ban Giám đốc


Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 30 tháng 3 năm 2026

042 -
G TY
HH
MG
HÀ



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài ("Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-04-00053-26-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thùy Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3846-2022-007-1



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		498.498.483.422	488.058.079.129
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26.994.942.434	52.096.040.114
Tiền	111		8.994.942.434	1.753.840.114
Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	50.342.200.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	9.500.000.000	16.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.500.000.000	16.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.904.535.041	149.743.803.413
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.644.762.202	53.240.725.084
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	14(b)	27.379.779.759	10.942.550.824
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	39.879.993.080	85.560.527.505
Hàng tồn kho	140	9	299.877.051.804	250.354.350.572
Hàng tồn kho	141		308.756.571.617	253.574.665.579
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.879.519.813)	(3.220.315.007)
Tài sản ngắn hạn khác	150		50.221.954.143	19.863.885.030
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.540.229.879	2.734.909.763
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.698.496.236	15.395.962.463
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	15(a)	1.983.228.028	1.733.012.804
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		515.255.024.447	423.841.014.718
Tài sản cố định	220		417.014.789.773	416.809.542.179
Tài sản cố định hữu hình	221	10	416.959.283.111	416.693.482.785
Nguyên giá	222		948.992.362.368	922.535.592.120
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(532.033.079.257)	(505.842.109.335)
Tài sản cố định vô hình	227		55.506.662	116.059.394
Nguyên giá	228		549.040.000	549.040.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(493.533.338)	(432.980.606)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	92.152.139.122	1.852.827.335
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.152.139.122	1.852.827.335
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		6.088.095.552	5.178.645.204
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.957.390.206	5.028.101.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		130.705.346	150.543.525
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.013.753.507.869	911.899.093.847

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

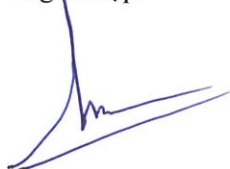
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		754.743.995.029	674.825.143.380
Nợ ngắn hạn	310		426.380.263.089	377.649.585.240
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14(a)	46.921.920.136	80.882.082.094
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.397.718.067	6.201.897.870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	758.420.221	651.355.355
Phải trả người lao động	314		26.294.826.441	23.012.980.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.758.098.609	1.016.251.429
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.268.489.844	2.080.449.895
Vay ngắn hạn	320	18(a)	336.894.371.522	258.443.149.884
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.086.418.249	5.361.418.249
Nợ dài hạn	330		328.363.731.940	297.175.558.140
Vay dài hạn	338	18(b)	328.363.731.940	297.175.558.140
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		259.009.512.840	237.073.950.467
Vốn chủ sở hữu	410	20	259.009.512.840	237.073.950.467
Vốn cổ phần	411	21	133.000.870.000	133.000.870.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		133.000.870.000	133.000.870.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		52.790.556.000	52.790.556.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	68.451.731.553	68.451.731.553
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		830.000	830.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	421		4.765.525.287	(17.170.037.086)
- <i>Lỗ lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(17.170.037.086)	(32.326.167.884)
- <i>LNST năm nay</i>	421b		21.935.562.373	15.156.130.798
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.013.753.507.869	911.899.093.847

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Thái Trúc
Kế toán trưởng



Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

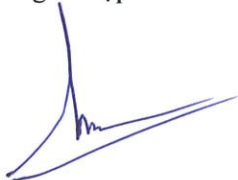
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.106.889.503.843	1.327.357.195.008
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	986.523.025.029	1.219.794.081.945
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		120.366.478.814	107.563.113.063
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.086.012.970	17.994.899.151
Chi phí tài chính	22	27	39.856.416.117	36.802.270.462
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.388.558.035	31.707.920.774
Chi phí bán hàng	25	28	46.567.241.108	50.113.226.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.124.192.748	23.961.380.708
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20.904.641.811	14.681.135.040
Thu nhập khác	31		2.809.473.154	1.122.567.711
Chi phí khác	32		103.640.725	302.649.356
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.705.832.429	819.918.355
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.610.474.240	15.501.053.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.655.073.688	344.922.597
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	19.838.179	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.935.562.373	15.156.130.798
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.649	1.140

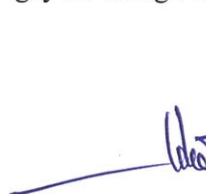
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Hoàng Thái Trúc
Kế toán trưởng

Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.610.474.240	15.501.053.395
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		33.191.924.362	31.501.070.051
Các khoản dự phòng	03		5.659.204.806	(1.044.820.312)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		590.037.125	(240.970.373)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.369.826.800)	(2.588.045.199)
Chi phí lãi vay	06		36.388.558.035	31.707.920.774
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		96.070.371.768	74.836.208.336
Biến động các khoản phải thu	09		4.271.262.876	37.648.584.889
Biến động hàng tồn kho	10		(55.181.906.038)	(16.001.584.063)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(34.018.440.026)	44.679.269.838
Biến động chi phí trả trước	12		(734.608.643)	(3.029.359.381)
			10.406.679.937	138.133.119.619
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.154.957.375)	(31.613.003.689)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.905.288.912)	(354.935.200)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(275.000.000)	(4.373.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.928.566.350)	101.791.440.730
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(116.269.220.847)	(19.654.732.732)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		302.565.683	377.386.102
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(24.050.000.000)	(16.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		30.550.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		3.293.867.416	2.890.210.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.172.787.748)	(32.387.136.038)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

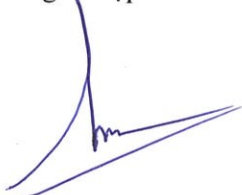
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	2025	2024
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.014.397.320.098	895.383.511.953
Tiền trả nợ gốc vay	34		(905.391.365.606)	(916.383.557.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109.005.954.492	(21.000.045.446)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(25.095.399.606)	48.404.259.246
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		52.096.040.114	3.688.490.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.698.074)	3.290.280
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	26.994.942.434	52.096.040.114

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Thái Trúc
Kế toán trưởng



Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc




Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 631 nhân viên (1/1/2025: 661 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3112
ÔNG
TNH
PM
PHỔ

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào vị trí của khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tổng doanh thu của bộ phận	244.380.851.753	829.948.945.883	233.991.633.366	19.035.764.006	1.327.357.195.008
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.039.738.812	64.084.962.849	39.133.594.237	2.304.817.165	107.563.113.063
Doanh thu không phân bổ (thuần)					17.994.899.151
Chi phí không phân bổ (thuần)					(110.876.877.174)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh					14.681.135.040
Thu nhập khác					1.122.567.711
Chi phí khác					(302.649.356)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(344.922.597)
Lợi nhuận thuần sau thuế					15.156.130.798
Chi tiêu vốn		2025 VND	2024 VND		
Khấu hao tài sản cố định hữu hình		116.269.220.847	19.654.732.732		
Khấu hao tài sản cố định vô hình		33.131.371.630	31.440.517.323		
		60.552.732	60.552.728		



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản của bộ phận	14.915.390	25.121.825.052	9.253.851.104	10.254.170.656	44.644.762.202
Tài sản không phân bổ					969.108.745.667
Tổng tài sản					1.013.753.507.869
Nợ phải trả của bộ phận	2.311.677.609	-	62.966.053	23.074.405	2.397.718.067
Nợ phải trả không phân bổ					752.346.276.962
Tổng nợ phải trả					754.743.995.029
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025					
Tài sản của bộ phận	104.295.228	37.580.086.356	15.556.343.500	-	53.240.725.084
Tài sản không phân bổ					858.658.368.763
Tổng tài sản					911.899.093.847
Nợ phải trả của bộ phận	6.115.857.412	-	62.966.053	23.074.405	6.201.897.870
Nợ phải trả không phân bổ					668.623.245.510
Tổng nợ phải trả					674.825.143.380



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	481.761.056	113.281.496
Tiền gửi ngân hàng	8.513.181.378	1.640.558.618
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	50.342.200.000
	<hr/>	<hr/>
	26.994.942.434	52.096.040.114

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm từ 4,4% đến 4,8% (1/1/2025: từ 1,5% đến 3,9%).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 4,1% đến 5% (1/1/2025: từ 2,8% đến 3,2%).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các tài sản tài chính này.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Color and Touch Co., Ltd.	6.426.670.131	22.123.496.488
Shinatomo Co., Ltd	2.458.273.827	7.639.094.377
Jungwoo Vina Co., Ltd.	2.549.283.179	969.770.463
Sewang Textile Co., Ltd	7.034.856.698	904.988.785
Shinatomo Co., Ltd Osaka Branch	2.152.058.665	1.969.948.180
Toyoshima & Co., Ltd.	4.643.518.612	4.435.392.268
YSK Co., Ltd.	-	8.138.402.605
Samkang Co., Ltd	-	2.586.671.533
Các khách hàng khác	19.380.101.090	4.472.960.385
	44.644.762.202	53.240.725.084

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu người lao động	122.033.045	122.033.045
Ký cược, ký quỹ (*)	39.100.000.000	84.607.800.000
Phải thu lãi tiền gửi	402.363.837	628.970.136
Phải thu khác	255.596.198	201.724.324
	39.879.993.080	85.560.527.505

(*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)) và được hưởng lãi suất năm từ 3.4% đến 4.4% (1/1/2025: từ 1,9% đến 4,2%).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	76.483.382.249	(2.312.792.578)	108.519.145.300	(1.560.374.817)
Nguyên vật liệu	194.844.636.173	(5.752.816.923)	108.442.157.861	(1.446.569.613)
Công cụ và dụng cụ	52.926.744	-	41.012.321	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.661.116.864	(485.127.945)	17.455.041.751	(213.370.577)
Thành phẩm	18.690.744.444	(328.782.367)	19.117.308.346	-
Hàng hóa	23.765.143	-	-	-
	308.756.571.617	(8.879.519.813)	253.574.665.579	(3.220.315.007)

Trong hàng tồn kho ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 288.231 triệu VND hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2025: 231.148 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho có giá gốc 308.756 triệu VND (1/1/2025: 253.574 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	139.310.866.319	759.440.927.387	23.474.869.522	308.928.892	922.535.592.120
Tăng trong năm	1.222.078.600	13.285.268.869	-	-	14.507.347.469
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.661.633.825	17.228.190.662	-	-	18.889.824.487
Thanh lý	-	(5.826.010.777)	(1.114.390.931)	-	(6.940.401.708)
Số dư cuối năm	142.194.578.744	784.128.376.141	22.360.478.591	308.928.892	948.992.362.368
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.806.912.939	426.654.802.382	23.071.465.122	308.928.892	505.842.109.335
Khấu hao trong năm	3.753.132.238	29.215.154.940	163.084.452	-	33.131.371.630
Thanh lý	-	(5.826.010.777)	(1.114.390.931)	-	(6.940.401.708)
Số dư cuối năm	59.560.045.177	450.043.946.545	22.120.158.643	308.928.892	532.033.079.257
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	83.503.953.380	332.786.125.005	403.404.400	-	416.693.482.785
Số dư cuối năm	82.634.533.567	334.084.429.596	240.319.948	-	416.959.283.111

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 389.693 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 396.441 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị còn lại là 313.009 triệu VND (1/1/2025: 338.375 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2025 VND
Số dư đầu năm	1.852.827.335
Tăng trong năm	109.570.360.169
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.889.824.487)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(381.223.895)
Số dư cuối năm	92.152.139.122

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2025 VND
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt và chạy thử	89.645.163.247	877.932.144
Nâng cấp khu nhà điều hành và văn phòng	-	974.895.191
Khác	2.506.975.875	-
Số dư cuối năm	92.152.139.122	1.852.827.335

11204
ÔNG
TNHH
PM
PHỔ H

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025				1/1/2025			
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	Hưng Yên	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)	107.500	3,84%	1.075.000.000
								(1.075.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	5.028.101.679
Tăng trong năm	3.799.668.192
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	381.223.895
Phân bổ trong năm	(3.251.603.560)
Số dư cuối năm	5.957.390.206

14. Phải trả người bán ngắn hạn và trả trước cho nhà cung cấp**(a) Phải trả nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Olam Global Agri Pte Ltd	11.239.546.992	10.731.287.646
COFCO Americas Resources Corp	8.190.058.500	-
ADM International Sàrl	4.122.975.154	29.238.797.767
Cofco International Singapore Pte.Ltd	-	13.605.907.500
Louis Dreyfus Company Suisse Sa	-	8.231.799.653
Các nhà cung cấp khác	23.369.339.490	19.074.289.528
	46.921.920.136	80.882.082.094

(b) Trả trước cho nhà cung cấp

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Phú Xuân	12.186.724.555	3.818.181.818
Công ty TNHH LETRADING Việt Nam	9.763.901.789	-
Công ty TNHH TM Sản Xuất và Dịch Vụ Hồng Phúc Long	-	4.131.596.700
Các nhà cung cấp khác	5.429.153.415	2.992.772.306
	27.379.779.759	10.942.550.824

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phân loại lại VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.733.012.804	250.215.224	1.983.228.028

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số bù trừ/ phân loại lại trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	27.394.450.085	(21.849.401.400)	(5.545.048.685)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.655.073.688	(1.905.288.912)	250.215.224	-
Thuế thu nhập cá nhân	651.355.355	1.452.508.922	(1.345.444.056)	-	758.420.221
Thuế nhập khẩu	-	207.688.278	(207.688.278)	-	-
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	651.355.355	30.713.720.973	(25.311.822.646)	(5.294.833.461)	758.420.221

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi vay phải trả	1.077.620.755	543.332.872
Tiền điện phải trả	3.452.460.320	-
Chi phí khác	1.228.017.534	472.918.557
	<hr/>	<hr/>
	5.758.098.609	1.016.251.429

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn	285.824.140	224.386.165
Các khoản phải trả khác	1.982.665.704	1.856.063.730
	<hr/>	<hr/>
	2.268.489.844	2.080.449.895

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong năm		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
			Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	258.443.149.884	957.235.426.169	(890.465.807.466)	633.440.946	325.846.209.533	
Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 18(b))	-	11.048.161.989	-	-	11.048.161.989	
	258.443.149.884	968.283.588.158	(890.465.807.466)	633.440.946	336.894.371.522	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	VND	4,1% - 6,1%	117.756.576.227	162.156.831.725
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	VND	4,3% - 6,5%	91.968.979.712	60.279.856.009
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)	VND	4,4% - 5,8%	82.369.935.812	24.726.932.063
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)	USD	3,5% - 4,0%	28.963.160.661	-
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)	USD	4,1% - 7,19%	4.787.557.121	11.279.530.087
			325.846.209.533	258.443.149.884

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho và một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7, 8, 9, 10).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	339.411.893.929	297.175.558.140
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(11.048.161.989)	-
	328.363.731.940	297.175.558.140

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	7,075% - 8,0%	2026 - 2035	282.250.000.000	297.175.558.140
Các khoản vay từ BIDV	VND	6,4%	2026 - 2040	57.161.893.929	-
				339.411.893.929	297.175.558.140

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 10).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	5.361.418.249	9.735.158.249
Sử dụng trong năm	(275.000.000)	(4.373.740.000)
Số dư cuối năm	5.086.418.249	5.361.418.249

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(32.326.167.884)	221.917.819.669
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	15.156.130.798	15.156.130.798
Số dư tại ngày 1/1/2025	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(17.170.037.086)	237.073.950.467
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	21.935.562.373	21.935.562.373
Số dư tại ngày 31/12/2025	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	4.765.525.287	259.009.512.840

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	Đã phát hành và đang lưu hành VND	%	Số cổ phiếu	Đã phát hành và đang lưu hành VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	8.076.809	80.768.090.000	60,73%	8.076.809	80.768.090.000	60,73%
Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	2.095.500	20.955.000.000	15,76%	2.095.500	20.955.000.000	15,76%
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (Huegatex)	664.890	6.648.900.000	5,00%	664.890	6.648.900.000	5,00%
Ông Bùi Nguyên Tiến	-	-	-	376.515	3.765.150.000	2,83%
Các cổ đông khác	2.462.888	24.628.880.000	18,52%	2.086.373	20.863.730.000	15,69%
	13.300.087	133.000.870.000	100%	13.300.087	133.000.870.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.



22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	743.161.078	869.916.000
Trong vòng hai đến năm năm	3.027.528.000	3.479.663.000
Sau năm năm	17.543.298.000	18.413.214.000
	21.313.987.078	22.762.793.000

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2025		1/1/2025
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	270.071	7.008.275.817	31.216	789.247.078
EUR	245	7.445.750	330	8.627.854
		7.015.721.567		797.874.932

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được phê duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	946.657.250	16.226.166.665
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.059.332.000	69.858.660.000
	2.005.989.250	86.084.826.665

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Thành phẩm bán ra	1.052.437.971.580	1.266.297.705.008
▪ Bán phế liệu	53.315.190.750	61.048.375.000
▪ Dịch vụ gia công	229.398.391	11.115.000
▪ Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	906.943.122	-
	1.106.889.503.843	1.327.357.195.008

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	926.702.618.799	1.159.780.344.697
Giá vốn phế liệu đã bán	53.315.190.750	61.048.375.000
Dịch vụ gia công	15.663.065	10.182.560
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.659.204.806	(1.044.820.312)
Giá vốn hàng hóa và nguyên vật liệu đã bán	830.347.609	-
	986.523.025.029	1.219.794.081.945

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	3.067.261.117	2.210.659.097
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.018.751.853	15.543.269.681
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	240.970.373
	15.086.012.970	17.994.899.151

27. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	36.388.558.035	31.707.920.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.877.820.957	5.094.349.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	590.037.125	-
	39.856.416.117	36.802.270.462

28. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí bao bì đóng gói	9.592.267.100	10.780.251.994
Chi phí hoa hồng môi giới	12.019.528.255	11.562.779.588
Chi phí vận chuyển	18.734.368.123	22.122.943.231
Chi phí chứng từ, khai hải quan	6.221.077.630	5.647.251.191
	46.567.241.108	50.113.226.004

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	13.872.387.744	11.785.725.266
Chi phí khấu hao	282.827.782	318.466.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.487.546	231.526.191
Chi phí quản lý khác	13.765.489.676	11.625.662.361
	28.124.192.748	23.961.380.708

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	743.600.488.874	932.498.251.632
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.659.204.806	(1.044.820.312)
Chi phí nhân viên	113.483.298.116	116.371.445.984
Chi phí khấu hao	33.191.924.362	31.501.070.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.929.386.416	170.425.500.172
Chi phí khác	13.313.842.834	3.576.629.088

31. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.655.073.688	344.922.597
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	19.838.179	-
Chi phí thuế thu nhập	1.674.911.867	344.922.597

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.610.474.240	15.501.053.395
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.722.094.848	3.100.210.679
Chi phí không được khấu trừ thuế	378.255.278	565.251.991
Ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3	(1.068.338.987)	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(832.138.504)	(4.880.644.333)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(1.524.960.768)	1.560.104.260
	1.674.911.867	344.922.597

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.447.229.426	5.889.445.885	37.072.033.266	7.414.406.653
Lỗi tính thuế	-	-	4.160.692.520	832.138.504
	29.447.229.426	5.889.445.885	41.232.725.786	8.246.545.157

Trong các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực**Số chi phí lãi vay
được khấu trừ
trong kỳ sau
VND**

2027	-
2028	22.939.564.417
2029	6.547.446.140
	29.487.010.557

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	21.935.562.373	15.156.130.798
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (số cổ phiếu)	13.300.087	13.300.087
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.649	1.140

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	350.910.053	183.413.246
Các công ty liên quan khác		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	615.158.961	-
<i>Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.668.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>		
Mua hàng hóa	-	408.316.749
<i>Công ty Sợi Vinatex Phú Cường</i>		
Bán nguyên vật liệu	-	11.115.000
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.100.999.122	1.145.528.770
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	108.000.000	100.000.000
Thù lao	180.000.000	180.000.000
Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	55.000.000	50.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

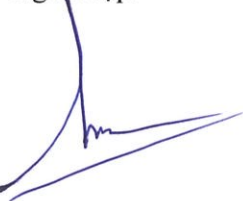
	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	58.000.000	50.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	75.000.000	50.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	55.000.000	50.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Các thành viên khác của Ban Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.521.206.826	1.206.503.117
Các thành viên khác của Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	298.691.904	223.586.884

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Thái Trúc
Kế toán trưởng

